

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 – TP.HCM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1304/2026/DS-ST
Ngày: 29-6-2026
V/v Tranh chấp đòi lại
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cẩm

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Thanh Tươi.
- Ông Lê Minh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bảo Ngân – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 10- Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1377/2025/TLST-DS ngày 17/12/2025 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1815/2026/QĐXXST-DS ngày 07/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2432/2026/QĐST-DS ngày 04/6/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm: 1963; CCCD: 079063014303; Địa chỉ: C L, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền có số công chứng 007171/2025/CCGD ngày 23/10/2025 của Văn phòng C1 gồm:

- Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm: 1957; CCCD: 079157012250; Địa chỉ: C L, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh;

Hoặc:

- Ông **Trần Thanh T**, sinh năm: 2001; CCCD: 079201005289; Địa chỉ: 2 đường D, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh. (Ông T có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn:

2.1 Ông **Nguyễn Hữu T1**; sinh năm: 1972; Nơi ở hiện tại: 6 T, Khu phố A, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. (Ông T1 vắng mặt tại phiên tòa)

2.2 Bà **Trần Thị Ngọc G**, sinh năm: 1980; Nơi ở hiện tại: 3 L, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. (Bà G vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 11/11/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa - Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Thanh T trình bày:

Ngày 12/02/2012 tại địa chỉ căn nhà kể số C N, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là kể số C L, Phường P, Thành phố Hồ Chí Minh), ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Ngọc G đã thực hiện ký kết Hợp đồng mua bán nhà. Theo nội dung hợp đồng, bà G đồng ý và nhất trí bán căn nhà kể số C N, Phường A, Quận H, Tp . cho nguyên đơn với giá là 350.000.000 đồng. Theo đó, ngay trong ngày ký kết hợp đồng, ông L đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền nêu trên cho bà G và có xác nhận của các bên.

Đến ngày thỏa thuận giao nhà, bà Trần Thị Ngọc G và ông Nguyễn Hữu T1 (chồng bà G) đã năn nỉ ông L cho thuê lại căn nhà trong thời hạn 01 tháng để thu xếp, di chuyển đồ đạc và ông L đã thiện chí đồng ý cho vợ chồng bà thuê thêm trong thời gian nói trên. Tuy nhiên, đến ngày thứ 28 kể từ thời điểm cho thuê, vợ chồng bà G bỏ trốn, không thực hiện việc bàn giao nhà theo đúng thỏa thuận. Sau đó, ông L đã đến địa chỉ căn nhà số C L để nhận lại tài sản, nhưng ông Trần Văn N (cha ruột của Bà G) đã ngăn cản, không cho ông L tiếp nhận căn nhà, đồng thời ông N cho rằng chỉ cho ông T1 và bà G (là con rể và con ruột) sử dụng đất để xây dựng và cư trú, chứ không cho phép chuyển nhượng. Ông L đã nhiều lần khẳng định quyền hợp pháp của mình và xuất trình Hợp đồng mua bán nhà ký ngày 12/02/2012 cùng Giấy cho nhà lập ngày 15/03/2000, trong giấy cho nhà nêu rõ việc ông N đã đồng ý cho vợ chồng ông T1 – bà G được toàn quyền sử dụng đối với căn nhà nói trên.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, ông L đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu bà G thực hiện theo đúng thỏa thuận mua bán của hợp đồng. Sau đó, vì tin tưởng sự thiện chí giải quyết của vợ chồng bà G, ngày 08/04/2013, ông L và đại diện theo ủy quyền của bà G, ông T1 và ông N - ông Trần Minh T2 đã thực hiện ký biên bản hòa giải thành trước sự chứng kiến của Thẩm phán chủ trì hòa giải - Ông Bùi Tấn P. Sau đó, được Thẩm phán ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 41/2013/QĐST-DS ngày 16/04/2013 của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó, nội dung của quyết định ghi nhận vợ chồng ông T1 và bà G phải hoàn trả số tiền 350.000.000 đồng theo từng đợt thanh toán cụ thể kéo dài từ ngày 08/05/2013 đến ngày 08/05/2014, đồng thời tại quyết định cũng nêu rõ kể từ ngày nguyên đơn ông L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T1 và bà G không thực hiện việc trả nợ theo đúng thỏa thuận thì hàng tháng bà G và ông T1 còn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Sau khi Tòa án ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận nêu trên, bà G và ông T1 có đến gặp ông L tại nhà để đề nghị được trả dần số tiền theo mức 3.000.000 đồng mỗi tháng. Do tin tưởng ông T1 và bà G sẽ hoàn trả khoản tiền đúng hạn như ghi nhận tại Quyết định của Tòa án, nên ông L đã không làm đơn yêu cầu thi hành án. Tuy nhiên, cho đến hiện nay thời hạn yêu cầu thi hành án đã hết nhưng ông T1 và bà G vẫn không trả cho ông L bất kỳ khoản nợ nào.

Hiện nay, ông L đã 63 tuổi, sức khỏe suy giảm đáng kể, không còn khả năng lao động như trước. Ông L thường xuyên bị bệnh gút hành hạ, chân tay sưng đau, việc đi lại

gặp nhiều khó khăn. Hằng tháng, ông L phải chi trả nhiều khoản tiền thuốc men, điều trị bệnh. Hoàn cảnh gia đình hiện nay cũng rất khó khăn, chỉ còn hai vợ chồng lớn tuổi nương tựa vào nhau. Trong hoàn cảnh như vậy, số tiền 350.000.000 đồng không chỉ là một khoản tài sản hợp pháp, mà còn là nguồn tài chính rất cần thiết để ông L trang trải cuộc sống, chăm lo sức khỏe cho bản thân và vợ trong những năm tháng tuổi già.

Căn cứ Điều 372 Bộ luật Dân sự năm 2015, nghĩa vụ dân sự chỉ chấm dứt trong các trường hợp như: nghĩa vụ đã được hoàn thành; các bên có thỏa thuận; bên có quyền miễn việc thực hiện nghĩa vụ; nghĩa vụ được thay thế bằng nghĩa vụ khác; nghĩa vụ được bù trừ; hoặc các trường hợp chấm dứt nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Đối chiếu với vụ việc này, có thể thấy nghĩa vụ hoàn trả số tiền 350.000.000 đồng của bị đơn bà G và ông T1 chưa hề được hoàn thành. Ông L cũng không có bất kỳ thỏa thuận nào về việc miễn, giảm, thay thế hoặc từ bỏ quyền yêu cầu bà G – ông T1 hoàn trả khoản tiền nêu trên. Vì vậy, nghĩa vụ thanh toán của bà G – ông T1 vẫn còn tồn tại và phải có trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền cho ông L.

Bên cạnh đó, căn cứ khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện không áp dụng đối với yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan có quy định khác. Trong vụ án này, yêu cầu của ông L là yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản hợp pháp của mình, cụ thể là yêu cầu bà G và ông T1 hoàn trả số tiền 350.000.000 đồng mà ông T1 và bà G đang có nghĩa vụ phải trả nhưng cố tình không thực hiện. Do đó, ông L có đầy đủ quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đồng thời, căn cứ Điều 11 Bộ luật Dân sự năm 2015, khi quyền dân sự của cá nhân bị xâm phạm, cá nhân đó có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình; đồng thời có quyền yêu cầu buộc bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ. Trong vụ việc này, việc ông T1 và bà G không hoàn trả số tiền 350.000.000 đồng đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của ông L. Do đó, việc ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà G và ông T1 hoàn trả tiền là hoàn toàn có căn cứ pháp luật.

Từ những lẽ trên, đề nghị Tòa án xem xét, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L, cụ thể:

Thứ nhất, buộc bà Trần Thị Ngọc G và ông Nguyễn Hữu T1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn L số tiền 350.000.000 đồng.

Thứ hai, buộc bà Trần Thị Ngọc G và ông Nguyễn Hữu T1 phải thanh toán cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn L khoản tiền lãi chậm thanh toán phát sinh trên số tiền 350.000.000 đồng, tương ứng với thời gian chậm thanh toán, tính từ thời điểm nguyên đơn ông Nguyễn Văn L nộp đơn khởi kiện cho đến khi nguyên đơn ông Nguyễn Văn L nhận được đầy đủ toàn bộ số tiền nêu trên với mức lãi suất 9%/năm (lãi suất cơ bản của Ngân hàng N2 theo định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010).

Số tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 11/11/2025) đến ngày xét xử lần 02 hôm nay (29/06/2026) là 19.849.315 đồng. Tổng lãi và gốc là 369.849.315 đồng.

Tại phiên tòa, ông Trần Thanh T người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả khoản tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày nộp đơn khởi kiện tạm tính đến ngày 29/6/2026.

Còn bị đơn bà Trần Thị Ngọc G, ông Nguyễn Hữu T1 vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không có bất kỳ văn bản nào phản hồi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham dự phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

* Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm, Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, thời hạn chuẩn bị xét xử là đảm bảo thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu bị đơn trả khoản tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày nộp đơn khởi kiện tạm tính đến ngày 29/6/2026. Về án phí, đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[2.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L khởi kiện tranh chấp đòi lại tài sản đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 và bà Trần Thị Ngọc G. Đây là tranh chấp về đòi lại tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo kết quả xác minh trả lời của Công an và thông tin Công dân từ Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đối với ông Nguyễn Hữu T1 có nơi ở H T, Khu phố A, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh và bà Trần Thị Ngọc Giàu C nơi ở hiện tại 3 L, Khu phố A, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Do bị đơn bà Trần Thị Ngọc G và ông Nguyễn Hữu T1 vắng mặt: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự cho ông Nguyễn Hữu T1 và bà Trần Thị Ngọc G nhưng các đương sự này vẫn không đến tham gia tố tụng tại Tòa án nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về áp dụng pháp luật: Áp dụng Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[5.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L yêu cầu bà Trần Thị Ngọc G và ông Nguyễn Hữu T1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn L số tiền 350.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả khoản tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày nộp đơn khởi kiện tạm tính đến ngày 29/6/2026.

[5.2] Còn bị đơn bà Trần Thị Ngọc G và ông Nguyễn Hữu T1 không có bất kỳ ý kiến bằng văn bản phản hồi gửi đến Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5.3] Mặc dù Tòa án đã triệu tập bị đơn đến để ghi nhận ý kiến, tiến hành thủ tục giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như việc tham gia phiên tòa xét xử giải quyết vụ án với nguyên đơn nhưng bị đơn vẫn vắng mặt. Vì vậy, bị đơn đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tụng dân sự. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tụng dân sự quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện cũng như tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp; tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án.

[6] Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện:

[6.1] Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 41/2013/QĐ9ST-DS ngày 16/4/2013 của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh đã công nhận nội dung như sau:

“Bà Trần Thị Ngọc G, ông Nguyễn Hữu T1 có ông Trần Minh T2 (đại diện theo văn bản ủy quyền lập vào 19/12/2012 và 28/11/2012) và ông Nguyễn Văn L thống nhất hủy hợp đồng mua bán nhà đối với căn nhà không số kế nhà số C L, A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 12/02/2012 và hợp đồng thuê nhà lập ngày 12/02/2012.

Bà Trần Thị Ngọc G, ông Nguyễn Hữu T1 có ông Trần Minh T2 (đại diện theo văn bản ủy quyền lập vào 19/12/2012 và 28/11/2012) tự nguyện chịu trách nhiệm thanh toán cho Nguyễn Văn L số tiền là 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) thanh toán với phương thức như sau:

- Lần 1 ngày 08/5/2013 trả 60.000.000 đồng*
- Lần 02 ngày 08/8/2013 trả 50.000.000 đồng*
- Lần 03 ngày 08/11/2013 trả 50.000.000 đồng*
- Lần 04 ngày 08/02/2014 trả 50.000.000 đồng*
- Lần 05 ngày 08/5/2014 trả 50.000.000 đồng*
- Lần 06 ngày 08/8/2014 trả 50.000.000 đồng*
- Lần cuối vào ngày 08/11/2014 trả 40.000.000 đồng là hết số tiền nợ nêu trên.*

Hai bên thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền...”

Ngoài ra, Quyết định còn thể hiện về quyền yêu cầu thi hành án của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và án phí các bên chịu.

Như vậy, theo nội dung quyết định nêu trên, bà Trần Thị Ngọc G và ông Nguyễn Hữu T1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

[6.2] Theo nguyên đơn trình bày thì nguyên đơn chưa yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành quyết định nêu trên. Điều này phù hợp với kết quả trả lời của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh thì *“Qua kiểm tra sổ nhận đơn yêu cầu thi hành án và sổ thụ lý thi hành án theo đơn yêu cầu từ ngày 16/4/2013 đến nay thể hiện Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh chưa nhận được đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Văn L, ông Trần Minh T2, bà Trần Thị Ngọc G, ông Nguyễn Hữu T1, ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị H; vì vậy đơn vị chưa thụ lý thi hành án các khoản bà Trần Thị Ngọc G, ông Nguyễn Hữu T1 và ông Trần Minh T2 trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) và tính lãi chậm thi hành án”*.

Như vậy, yêu cầu đòi lại tài sản của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L phù hợp theo Án lệ số 50/2021/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 25/11/2021 và được công bố theo Quyết định số 594/QĐ-CA ngày 31/12/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao: *“4] Theo quy định của pháp luật thì quyền sử dụng đất của ông N đối với đất tranh chấp đã được xác định tại Bản án phúc thẩm số 43 ngày 13/5/1977 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Trị Thiên. Tòa án không được giải quyết lại quan hệ ai là chủ sử dụng đất hợp pháp, nhưng kiện đòi lại tài sản lại là quan hệ pháp luật khác. Nếu còn thời hiệu thi hành án thì ông N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án cưỡng chế thực hiện giao đất theo Bản án số 43 ngày 13/5/1977 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Trị Thiên. Tuy nhiên, nay đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án thì ông N có quyền khởi kiện đòi lại tài sản bằng vụ án dân sự mới. Trong trường hợp này, nếu không có căn cứ xác định ông N đã từ bỏ quyền tài sản thì phải chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.”*

Do đó, Hợp đồng mua bán nhà lập ngày 12/02/2012 giữa ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Ngọc G đã được giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 41/2013/QĐST-DS ngày 16/4/2013, bà Trần Thị Ngọc G và ông Nguyễn Hữu T1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền 350.000.000 đồng, tuy nhiên đến nay đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án thì ông L có quyền khởi kiện đòi lại tài sản bằng vụ án mới, cụ thể là trong vụ án này. Trong trường hợp này, không có căn cứ xác định ông L đã từ bỏ quyền tài sản này, cho nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

[7] Từ những căn cứ đã viện dẫn, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L, buộc bà Trần Thị Ngọc G và ông Nguyễn Hữu T1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn L số tiền 350.000.000 đồng.

[8] Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc yêu cầu bị đơn trả khoản tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày nộp đơn khởi kiện 11/11/2025 tạm tính đến ngày 29/6/2026.

[9] Như đã nhận định tại mục [6.1] do nghĩa vụ trả tiền đã được ghi nhận tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 41/2013/QĐ9ST-DS ngày 16/4/2013 của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh chỉ thuộc về bà Trần Thị Ngọc G

và ông Nguyễn Hữu T1. Vì vậy, Tòa án không đưa ông Trần Minh T2, ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị H tham gia tố tụng.

[10] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

[11] Xét lời đề nghị của đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Án lệ số 50/2021/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 25/11/2021 và được công bố theo Quyết định số 594/QĐ-CAT ngày 31/12/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu T1, bà Trần Thị Ngọc G về việc tranh chấp đòi lại tài sản.

Buộc ông Nguyễn Hữu T1 và bà Trần Thị Ngọc Giàu C trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Các đương sự có quyền thỏa thuận nơi thực hiện việc giao nhận tiền. Trường hợp các đương sự không thỏa thuận được thì thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi nguyên đơn ông Nguyễn Văn L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 và bà Trần Thị Ngọc G chậm thực hiện trả tiền như trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc yêu cầu bị đơn trả khoản tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày nộp đơn khởi kiện 11/11/2025 tạm tính đến ngày 29/6/2026.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 và bà Trần Thị Ngọc G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.500.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

3.2 Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 34 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

4.1 Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Thanh T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

4.2 Bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 và bà Trần Thị Ngọc G vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND KV10-TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trần Thị Hồng Cẩm

